

CHUBB INSURANCE VIETNAM COMPANY LIMITED

SUMMARISED FINANCIAL STATEMENTS - SEMI ANNUAL

Reporting period: For financial year from 1 January 2025 to 30 June 2025

I/ SUMMARISED BALANCE SHEET

No	Descriptions	As at 30 June	
		2024 VND	2025 VND
	ASSETS		
I	Current assets	1,284,491,755,274	1,262,931,500,348
1	Cash and cash equivalents	316,021,531,589	176,669,471,365
2	Short-term investments	453,000,000,000	641,320,000,000
3	Short-term receivables	183,604,832,898	205,810,081,817
4	Other current assets	18,323,904,182	18,322,173,333
5	Reinsurance assets	313,541,486,605	220,809,773,833
II	Long-term assets	17,122,640,833	15,081,036,283
1	Fixed assets	7,467,764,835	4,653,564,599
	- Historical cost	19,172,281,492	18,851,816,212
	- Accumulated depreciation/amortisation	(11,704,516,657)	(14,198,251,613)
2	Construction in progress	-	-
3	Long-term deposits	8,008,563,000	8,067,084,000
4	Other long-term assets	1,646,312,998	2,360,387,684
III	TOTAL ASSETS	1,301,614,396,107	1,278,012,536,631
	RESOURCES		
IV	Liabilities	876,128,088,320	900,940,689,209
1	Short-term liabilities	473,914,981,570	613,480,104,656
2	Long-term liabilities	207,343,226	232,878,166
3	Technical reserves	402,005,763,524	287,227,706,387
V	Owner's equity	425,486,307,787	377,071,847,422
1	Owner's capital	337,455,151,000	337,455,151,000
2	Compulsory reserve fund	6,322,000,940	6,322,000,940
3	Accumulated losses	81,709,155,847	33,294,695,482
VI	TOTAL RESOURCES	1,301,614,396,107	1,278,012,536,631

II/ SUMMARISED INCOME STATEMENT

No	Description	As at 30 June	
		2024 VND	2025 VND
1	Total revenue	196,379,494,653	227,234,433,376
	Net income from insurance business	191,542,371,716	220,363,331,668
	Financial income	4,717,541,454	6,699,193,023
	Other income	119,581,483	171,908,685
2	Total expenses	(183,110,067,400)	(259,786,997,893)
	Total insurance expenses	(114,445,876,957)	(191,550,208,473)
	Financial expenses	(1,149,730,750)	(569,457,605)
	General and administrative expenses	(67,514,286,546)	(67,380,889,474)
	Other expenses	(173,147)	(286,442,341)
3	Net accounting profit before tax	13,269,427,253	(32,552,564,517)
4	Business income tax	(19,696,544)	-
5	Net profit after tax	13,249,730,709	(32,552,564,517)



Handwritten signature

III/ SUMMARISED BASIC FINANCIAL INDICATORS

No	Description	Unit	As at 30 June	
			2024	2025
1	Asset structure			
	- Current assets/Total assets	%	98.68%	98.82%
	- Long-term assets/Total assets	%	1.32%	1.18%
2	Equity struture			
	- Total liabilities/Total resources	%	67.31%	70.50%
	- Owner's equity/Total resources	%	31.47%	29.50%
3	Liquidity			
	- Current ratio	Times	1.47	1.40
	- Quick ratio	Times	0.88	0.91
4	Profitability			
	- Net profit before tax/Total assets	%	1.02%	-2.55%
	- Net profit after tax/Premiums	%	4.10%	-8.74%
	- Net profit after tax/Owner's equity	%	3.11%	-8.63%



Trinh Thuc Uyen Dung
Preparer/Chief Accountant




Tran Thi Tuyet Nhung
Chief Financial Officer

Dinh Thi Minh Khue
General Director

Date 28 Month 07 Year 2025



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM CHubb VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN

Kỳ báo cáo: năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

		Tại ngày 30 tháng 6 năm	
STT	Nội dung	2024 VND	2025 VND
TÀI SẢN			
I	Tài sản ngắn hạn	1,284,491,755,274	1,262,931,500,348
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	316,021,531,589	176,669,471,365
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	453,000,000,000	641,320,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	183,604,832,898	205,810,081,817
4	Tài sản ngắn hạn khác	18,323,904,182	18,322,173,333
5	Tài sản tái bảo hiểm	313,541,486,605	220,809,773,833
II	Tài sản dài hạn	17,122,640,833	15,081,036,283
1	Tài sản cố định	7,467,764,835	4,653,564,599
	- Nguyên giá	19,172,281,492	18,851,816,212
	- Khấu hao lũy kế	(11,704,516,657)	(14,198,251,613)
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Các khoản ký quỹ dài hạn	8,008,563,000	8,067,084,000
4	Tài sản dài hạn khác	1,646,312,998	2,360,387,684
III	TỔNG TÀI SẢN	1,301,614,396,107	1,278,012,536,631
CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
IV	Công nợ	876,128,088,320	900,940,689,209
1	Nợ ngắn hạn	473,914,981,570	613,480,104,656
2	Nợ dài hạn	207,343,226	232,878,166
3	Dự phòng nghiệp vụ	402,005,763,524	287,227,706,387
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	425,486,307,787	377,071,847,422
1	Vốn góp của chủ sở hữu	337,455,151,000	337,455,151,000
2	Quỹ dự trữ bắt buộc	6,322,000,940	6,322,000,940
3	Lợi nhuận giữ lại	81,709,155,847	33,294,695,482
VI	TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,301,614,396,107	1,278,012,536,631

II/ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT

		Tại ngày 30 tháng 6 năm	
STT	Chi tiêu	2024 VND	2025 VND
1	Tổng doanh thu	196,379,494,653	227,234,433,376
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	191,542,371,716	220,363,331,668
	Doanh thu từ hoạt động tài chính	4,717,541,454	6,699,193,023
	Doanh thu khác	119,581,483	171,908,685
2	Tổng chi phí	(183,110,067,400)	(259,786,997,893)
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(114,445,876,957)	(191,550,208,473)
	Chi phí hoạt động tài chính	(1,149,730,750)	(569,457,605)
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(67,514,286,546)	(67,380,889,474)
	Chi phí khác	(173,147)	(286,442,341)
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,269,427,253	(32,552,564,517)



mu

4	Chi phí thuế TNDN	(19,696,544)	-
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,249,730,709	(32,552,564,517)

III/ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN TÓM TẮT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2024	2025
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98.68%	98.82%
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1.32%	1.18%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67.31%	70.50%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31.47%	29.50%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.47	1.40
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.88	0.91
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1.02%	-2.55%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4.10%	-8.74%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	3.11%	-8.63%



Trịnh Thục Uyên Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Nhung
Giám đốc Tài chính



Đinh Thị Minh Khuê
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2025

